



lǐ lòng
里弄

noun · alleyway

Example Sentences

Zhè tiáo lǐ lòng hěn zhǎi
这条里弄很窄。

This alleyway is very narrow.

Hái zǐ men zài lǐ lòng lǐ wán shuǎ
孩子们在里弄里玩耍。

The children are playing in the alleyway.

Trace each character, then write the word on your own.

里	里	里	里	里	里	里	里	里	里
弄	弄	弄	弄	弄	弄	弄	弄	弄	弄